

CTCP Cảng Quy Nhơn (HSX: QNP)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày			
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

5/9

(Ổn định)

2023

DT thuần

938

tỷ VNĐ

YoY

▼ 131

▼ 12.2%

2023

LN sau thuế

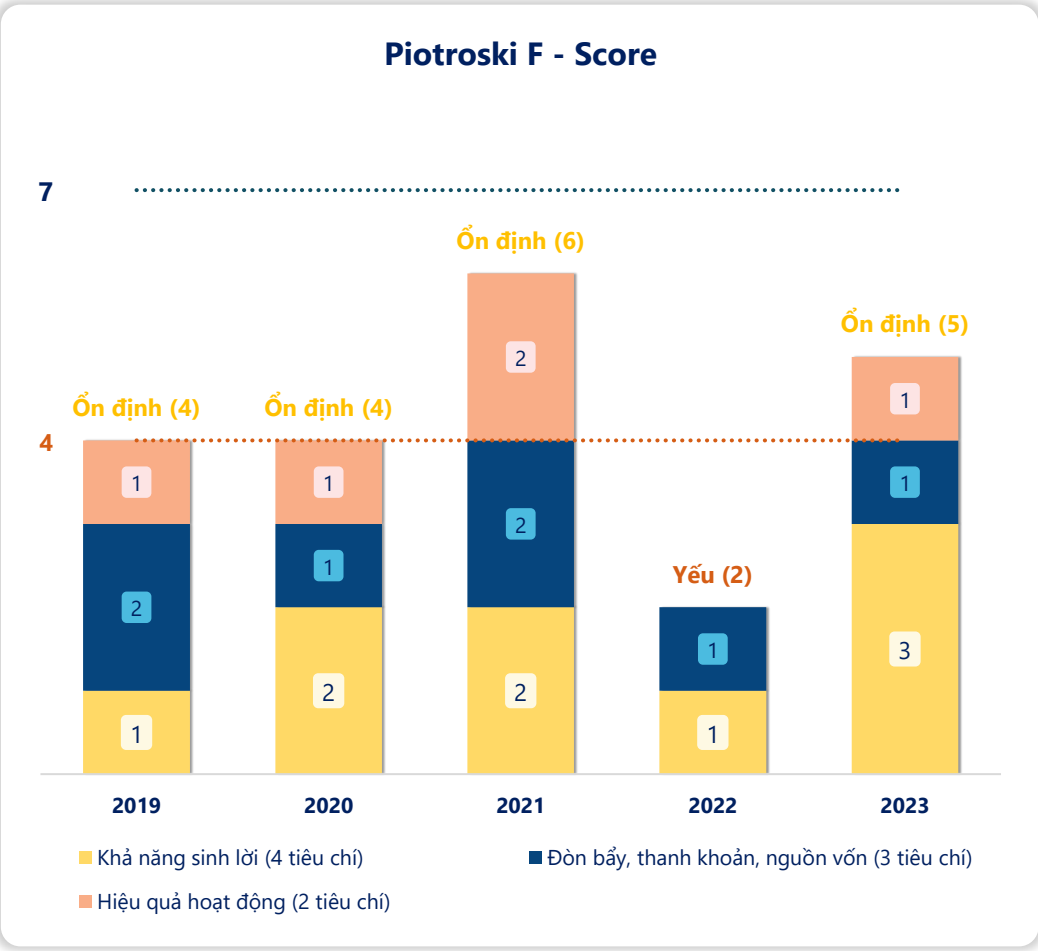
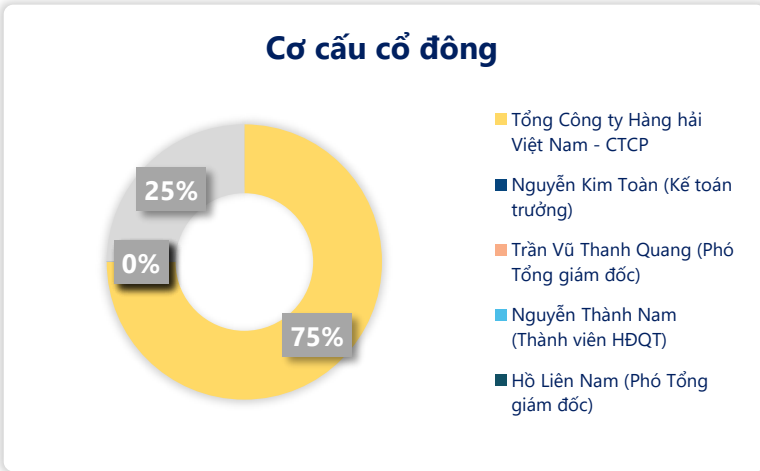
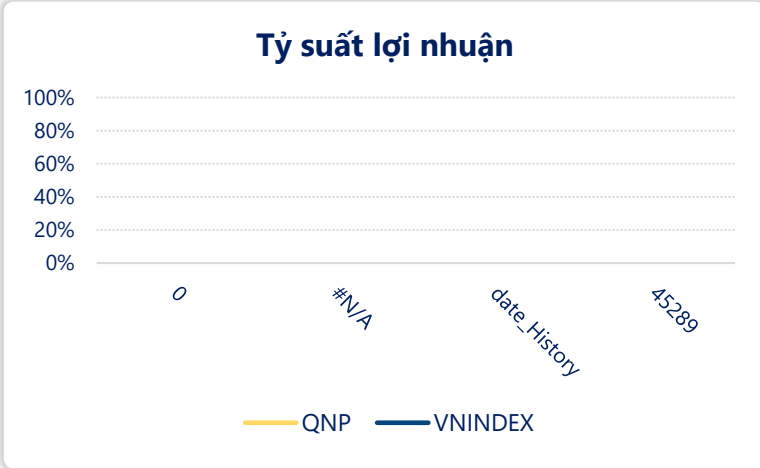
115

tỷ VNĐ

YoY

▲ 70.8

▲ 161%

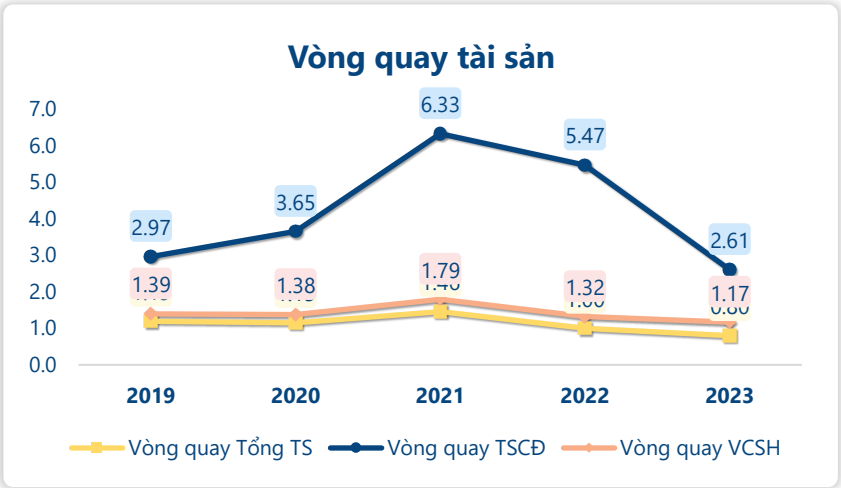
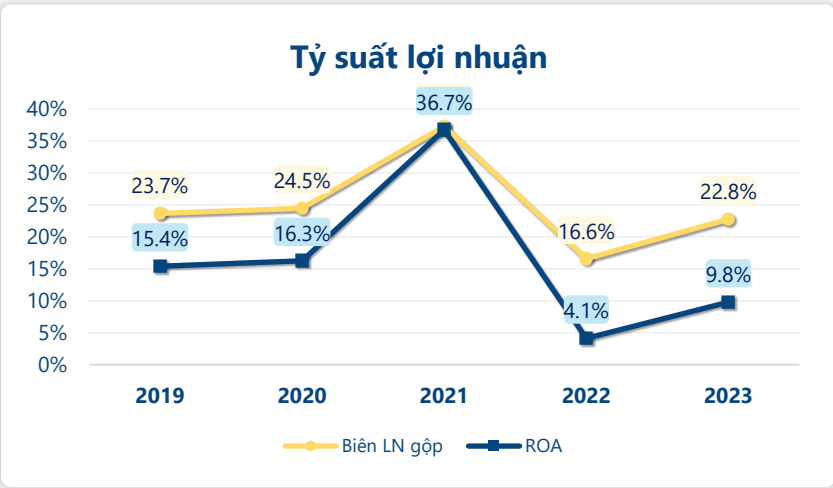
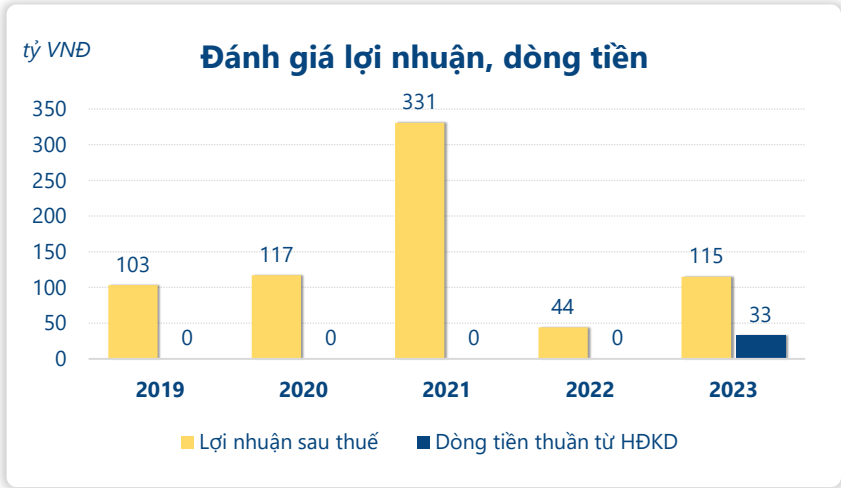


Năm **2023**, F-Score của **QNP** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

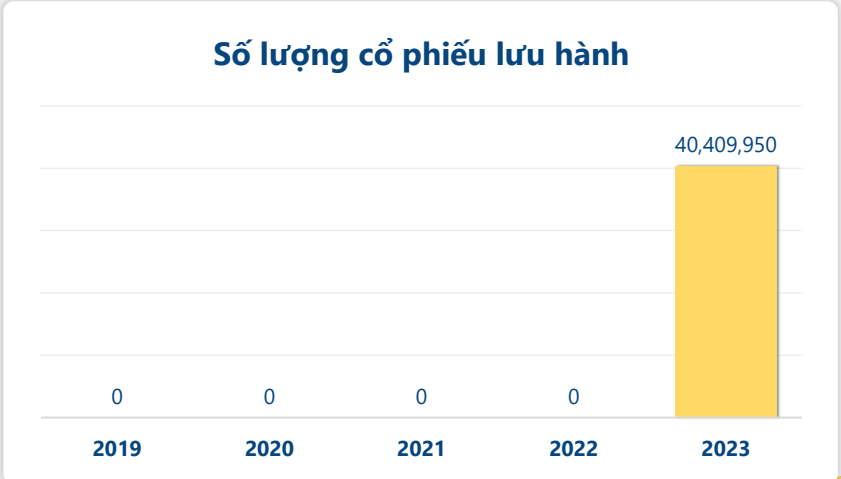
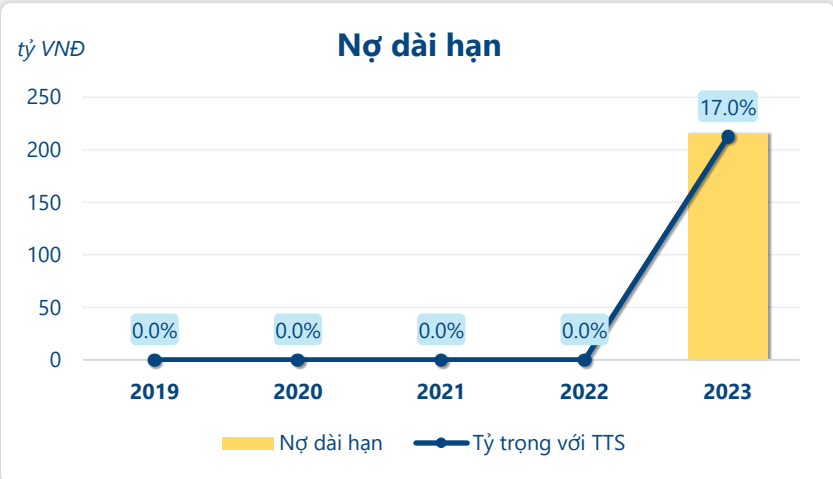
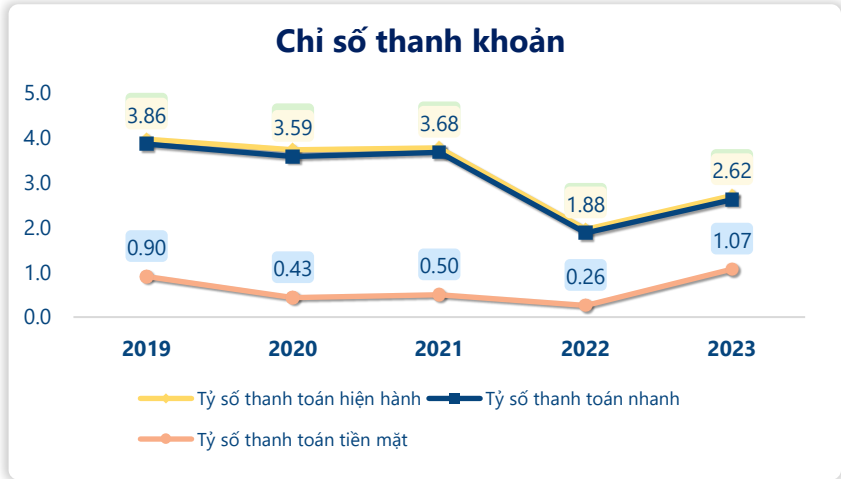
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Cảng Quy Nhơn (HSX: QNP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **QNP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,265	1,085	16.6%
Tài sản ngắn hạn	604	603	0.0%
Tiền và tương đương tiền	238	79.9	197%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	139	308	-55.0%
Phải thu ngắn hạn	163	169	-3.7%
Hàng tồn kho	21.0	24.6	-14.4%
Tài sản ngắn hạn khác	43.7	22.0	99.0%
Tài sản dài hạn	662	482	37.4%
Phải thu dài hạn	7.35	7.35	0.0%
Tài sản cố định	533	187	185%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	79.9	251	-68.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.3	28.7	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	13.1	7.68	70.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	438	308	42.2%
Nợ ngắn hạn	223	308	-27.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	150	197	-23.8%
Nợ dài hạn	215	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	215	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	827	777	6.5%
Vốn chủ sở hữu	827	777	6.5%
Vốn điều lệ	404	404	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	800	831	1,311	1,069	938
Giá vốn hàng bán	610	627	822	892	725
Lợi nhuận gộp	189	203	489	177	214
Doanh thu HĐTC	12.1	19.1	18.3	27.3	27.8
Chi phí TC	0.31	0.23	0.79	0.84	5.49
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	5.38
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.36	3.58
Chi phí bán hàng	13.1	9.05	10.8	11.5	15.7
Chi phí QLDN	59.1	68.6	75.1	126	80.1
LN thuần từ HĐKD	129	144	420	66.6	144
Lợi nhuận khác	-0.49	2.22	-7.02	1.35	0.59
LN trước thuế	129	147	413	68.0	144
Lợi nhuận sau thuế	103	117	331	44.2	115
LNST của CĐ cty mẹ	103	117	331	44.2	115

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	32.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	-41.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	167
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	79.9
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	158
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	-0.06
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	238